

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36 /CBTT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Logistics Portserco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

- Mã chứng khoán: **PRC**
- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3899390 Fax: 0236 3863736
- Email: portserco@portserco.com Website: portserco.com

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC Bán niên soát xét năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: <http://portserco.com/documents/bao-cao-thuong-nien-3>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC BNSX/2025
- Văn bản công bố thông tin

Dại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Lê Nam Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 16 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 30.998.490.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025: 30.998.490.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 văn phòng đại diện

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu,
TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang,
TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Văn phòng đại diện | Tầng 15, Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường
Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội. |

Trụ sở chính

- | | |
|---------------|--|
| • Địa chỉ: | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| • Điện thoại: | (84) 0236 3889390 - 3894717 |
| • Fax: | (84) 0236 3863736 |
| • Website | www.portserco.com |

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cửa hàng miễn thuế;

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 74 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Quang Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| • Ông Nguyễn Tất Long | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Ông Tô Kiên Cường | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Ông Trần Quang Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 12/04/2025 |

Ủy ban kiểm toán

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Tô Kiên Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/04/2025 |
| • Ông Trần Quang Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/06/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Tất Long | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/04/2025 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Nam Hùng | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |
| • Ông Tôn Hưng Toàn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/08/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN-KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 973/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2025 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Trụ sở chính:

Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887

Chi nhánh:

Tầng 2, Số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.693.924.220	26.470.278.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.655.435.628	4.260.018.339
1. Tiền	111	5	3.655.435.628	4.260.018.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.070.845.868	20.006.933.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.287.261.335	21.360.411.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.565.352	302.106.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.058.558.127	784.955.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(2.440.538.946)	(2.440.538.946)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.158.239.540	1.779.157.860
1. Hàng tồn kho	141		3.158.239.540	1.779.157.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.809.403.184	424.168.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.785.430.764	312.892.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.023.972.420	111.276.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.003.254.385	26.346.202.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.707.366.875	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	1.707.366.875	-
II. Tài sản cố định	220		44.355.688.922	13.555.908.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.748.230.564	7.832.039.982
- Nguyên giá	222		55.182.574.796	29.502.197.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.434.344.232)	(21.670.157.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.087.258.358	2.203.668.975
- Nguyên giá	225		9.215.247.912	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(127.989.554)	(1.664.858.298)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.999.126.567	11.570.874.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	32.999.126.567	11.570.874.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.875.072.021	1.153.419.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	4.875.072.021	1.153.419.759
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.697.178.605	52.816.481.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.373.570.138	17.127.211.324
I. Nợ ngắn hạn	310		29.758.909.452	14.856.391.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.a	13.948.354.746	7.010.375.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.261.130	19.850.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.382.524.139	1.266.588.684
4. Phải trả người lao động	314		1.466.579.907	1.872.649.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	829.833.744	419.696.945
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	36.920.000	36.920.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	124.150.700	62.474.244
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	11.879.990.601	4.088.542.476
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.294.485	79.294.485
II. Nợ dài hạn	330		52.614.660.686	2.270.819.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.b	19.314.434.750	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	33.300.225.936	2.270.819.654
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.323.608.467	35.689.270.232
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.323.608.467	35.689.270.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	30.998.490.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.998.490.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	(180.945.921)	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	4.872.539.590	8.953.488.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.988.201.355	6.978.243.983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.884.338.235	1.975.244.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.697.178.605	52.816.481.556



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	72.578.554.402	63.894.262.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	19.893.777	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		72.558.660.625	63.894.262.437
4. Giá vốn hàng bán	11	26	66.829.988.788	58.790.591.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.728.671.837	5.103.671.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.717.255	91.796.785
7. Chi phí tài chính	22	28	532.523.290	345.414.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		313.466.965	345.414.545
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	626.198.093	781.105.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	2.486.069.094	3.122.850.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.085.598.615	946.097.888
11. Thu nhập khác	31	30	332.261.679	101.401.425
12. Chi phí khác	32		39.500.000	23.861.474
13. Lợi nhuận khác	40		292.761.679	77.539.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.378.360.294	1.023.637.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	494.022.059	100.282.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.884.338.235	923.355.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	608	298
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	608	298



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		56.511.465.423	48.056.951.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(49.533.655.186)	(40.202.467.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.709.460.762)	(3.815.868.490)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(322.919.910)	(359.397.541)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(372.940.205)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.423.371.211	5.500.957.611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.158.557.328)	(6.721.999.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.162.696.757)	2.458.176.178
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(22.180.568.727)	(722.643.398)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		486.111.111	188.758.536
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	1.717.255	151.796.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.692.740.361)	5.617.911.923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	43.773.176.178	10.113.306.708
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(13.092.434.837)	(16.478.704.971)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.429.886.934)	(335.783.640)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	-	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.250.854.407	(7.901.181.903)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(604.582.711)	174.906.198
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.260.018.339	2.571.771.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.655.435.628	2.746.677.385



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế;

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu,
TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ
Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Văn phòng đại diện | Tầng 15, Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường
Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Trong 6 tháng đầu năm 2025, các sản phẩm trên được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	800.958.594	383.910.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.854.477.034	3.876.107.628
Cộng	3.655.435.628	4.260.018.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3.088.945.827	5.355.001.654
Các đối tượng khác	20.198.315.508	16.005.410.185
Cộng	23.287.261.335	21.360.411.839

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	116.069.932	121.031.668
Các đối tượng khác	49.495.420	181.074.355
Cộng	165.565.352	302.106.023

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	125.000.000	-
Tạm ứng	1.105.500.949	-	548.231.183	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	34.112.738	-	25.234.088	-
Phải thu khác	918.944.440	-	86.489.760	-
Cộng	2.058.558.127	-	784.955.031	-

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.707.366.875	-	-	-
Cộng	1.707.366.875	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư đầu kỳ	2.440.538.946	1.792.269.127
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.440.538.946	1.792.269.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

30/06/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Vỹ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Chi Linh	2.173.692.448	1.590.191.714	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Đầu tư Kachi	415.896.948	351.127.863	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	4.381.858.523	1.941.319.577		

01/01/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Vỹ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Chi Linh	2.173.692.448	1.590.191.714	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Đầu tư Kachi	415.896.948	351.127.863	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	4.381.858.523	1.941.319.577		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.004.000	-	66.204.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	603.511.119	-	130.486.254	-
Hàng hóa	2.489.724.421	-	1.582.467.606	-
Cộng	3.158.239.540	-	1.779.157.860	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2025.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	705.236.788	173.160.161
Phí đường bộ	619.470.316	123.732.016
Các khoản khác	460.723.660	16.000.000
Cộng	1.785.430.764	312.892.177

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.501.233.995	1.153.419.759
Lãi mua tài sản trả góp chờ phân bổ	3.373.838.026	-
Cộng	4.875.072.021	1.153.419.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	24.602.230.707	58.240.000	29.502.197.391
Tăng trong kỳ	-	-	27.297.655.703	-	27.297.655.703
Mua sắm trong kỳ	-	-	23.429.128.430	-	23.429.128.430
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.868.527.273	-	3.868.527.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.617.278.298	-	1.617.278.298
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	50.282.608.112	58.240.000	55.182.574.796
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.240.031.765	290.500.000	18.081.385.644	58.240.000	21.670.157.409
Khấu hao trong kỳ	111.450.405	-	1.499.398.925	-	1.610.849.330
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.707.546.972	-	1.707.546.972
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.554.209.479	-	1.554.209.479
Số cuối kỳ	3.351.482.170	290.500.000	19.734.122.062	58.240.000	23.434.344.232
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.311.194.919	-	6.520.845.063	-	7.832.039.982
Số cuối kỳ	1.199.744.514	-	30.548.486.050	-	31.748.230.564

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 26.098.697.157 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 15.054.155.482 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Thuê tài chính trong kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	3.868.527.273	3.868.527.273
Số cuối kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.664.858.298	1.664.858.298
Khấu hao trong kỳ	170.678.228	170.678.228
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.707.546.972	1.707.546.972
Số cuối kỳ	127.989.554	127.989.554
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	2.203.668.975	2.203.668.975
Số cuối kỳ	9.087.258.358	9.087.258.358

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ thuê tài chính để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.087.258.358 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định (sơ mi rô mooc)	21.428.252.538	-
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.570.874.029
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	351.089.399	351.089.399
Cộng	32.999.126.567	11.570.874.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2025		01/01/2025	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	
				Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000
				66.000.000	-
Cộng				66.000.000	66.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease	6.736.215.517	-
Các đối tượng khác	7.212.139.229	7.010.375.643
Cộng	13.948.354.746	7.010.375.643

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease	19.314.434.750	-
Cộng	19.314.434.750	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	380.641.362	494.022.059	372.940.205	-	494.022.059
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.403.288	4.987.087	2.432.329	-	14.958.046
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	1.839.136	1.839.136	-	873.544.034
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	1.266.588.684	507.848.282	384.211.670	-	1.382.524.139

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	327.530.500	-
Chi phí lãi vay	-	9.452.945
Chi phí phải trả khác	502.303.244	410.244.000
Cộng	829.833.744	419.696.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	36.920.000	36.920.000
Cộng	36.920.000	36.920.000

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	2.018.572	17.952.992
BHXH, BHYT, BHTN	12.294.728	12.294.728
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	108.412.400	30.801.524
Cộng	124.150.700	62.474.244

22. Vay và nợ thuê tài chính
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.896.975.196	15.464.176.178	12.822.434.837	5.538.716.537
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.896.975.196	15.464.176.178	12.822.434.837	5.538.716.537
- CN Hải Vân				
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	2.321.234.064	671.567.280	2.321.234.064
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	2.321.234.064	671.567.280	2.321.234.064
Vay dài hạn đến hạn trả	520.000.000	3.760.040.000	260.000.000	4.020.040.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Hải Vân	520.000.000	260.000.000	260.000.000	520.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	3.500.040.000	-	3.500.040.000
Cộng	4.088.542.476	21.545.450.242	13.754.002.117	11.879.990.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.511.000.000	28.309.000.000	270.000.000	30.550.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.340.000.000	-	260.000.000	2.080.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	171.000.000	10.809.000.000	10.000.000	10.970.000.000
+ Thang Văn Lương	-	10.800.000.000	-	10.800.000.000
+ Các cá nhân khác	171.000.000	9.000.000	10.000.000	170.000.000
Nợ thuê tài chính	951.386.934	9.570.000.000	1.429.886.934	9.091.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	951.386.934	9.570.000.000	1.429.886.934	9.091.500.000
+ 21921000151/HĐCTTC	951.386.934	-	951.386.934	-
+ 21925000293/HĐCTTC	-	9.570.000.000	478.500.000	9.091.500.000
Cộng	3.462.386.934	37.879.000.000	1.699.886.934	39.641.500.000
Trong đó:				
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.191.567.280			6.341.274.064
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.270.819.654			33.300.225.936

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu lắp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 42/2025/CVTDH/VCB-KHDN ngày 17/06/2025, mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư mới 14 ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 14 Sơ mi rơ mooc hoặc container nhãn hiệu FUSHI. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 6.4%/năm (áp dụng 02 năm đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 2.3%/năm).
- Vay cá nhân ông Thang Văn Lương theo hợp đồng vay số 76/HĐ/2025 ngày 21/02/2025. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay quy định theo giấy nhận nợ/khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21925000293/HĐCTTC ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B), Sơ mi rơ mooc (XINHONGDONG_LHD9400LB). Thời hạn thuê tài chính: 48 tháng, lãi suất thuê tài chính là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ (điều chỉnh 3 tháng/1 lần), lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng BIDV công bố), lãi suất tham chiếu hiện tại : 4.7%/năm, biên độ 3% (cố định suốt thời gian vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.975.244.349	1.975.244.349
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232
Số dư tại 01/01/2025	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232
Tăng trong kỳ	18.998.490.000	(250.000.000)	-	-	1.884.338.235	20.632.828.235
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.033.203.023	5.965.286.977	18.998.490.000
Số dư tại 30/06/2025	30.998.490.000	(180.945.921)	1.633.524.798	-	4.872.539.590	37.323.608.467

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ (*)	18.998.490.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.998.490.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	1.200.000.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, nguồn vốn thực hiện là từ Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.099.849	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.099.849	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.099.849	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.099.849	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.099.849	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.953.488.332	8.178.243.983
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.884.338.235	923.355.814
Phân phối lợi nhuận các năm trước	5.965.286.977	1.200.000.000
+ Chi trả cổ tức	-	1.200.000.000
+ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn	5.965.286.977	
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.872.539.590	7.901.599.797

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	30.071.375.961	31.189.041.682
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	42.507.178.441	32.705.220.755
Cộng	72.578.554.402	63.894.262.437

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chiết khấu thương mại	19.893.777	-
Cộng	19.893.777	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.604.873.208	29.295.250.110
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	38.225.115.580	29.495.341.228
Cộng	66.829.988.788	58.790.591.338

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.717.255	91.796.785
Cộng	1.717.255	91.796.785

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	303.608.572	285.924.112
Lãi thuê tài chính	9.858.393	59.490.433
Lãi mua tài sản trả góp	219.056.325	
Cộng	532.523.290	345.414.545

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân công	207.673.605	169.659.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.845.821	31.445.820
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	283.289.630	487.606.050
Các khoản khác	106.389.037	92.393.417
Cộng	626.198.093	781.105.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân công	1.541.051.830	2.230.277.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.581.856	141.581.856
Các khoản khác	803.435.408	750.990.548
Cộng	2.486.069.094	3.122.850.364

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	332.261.679	101.401.425
Cộng	332.261.679	101.401.425

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.378.360.294	1.023.637.839
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	91.750.000	(522.227.716)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	91.750.000	62.361.474
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	584.589.190
Tổng thu nhập chịu thuế	2.470.110.294	501.410.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.022.059	100.282.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	494.022.059	100.282.025

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.338.235	923.355.814
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.884.338.235	923.355.814
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.099.849	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	608	769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đưa ra kế hoạch trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.465.033.578	3.223.102.674
Chi phí nhân công	4.811.223.519	4.566.098.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.527.558	906.142.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.182.034.438	22.000.517.245
Chi phí khác bằng tiền	2.550.244.024	2.691.786.232
Cộng	41.790.063.117	33.387.647.137

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, logistic; hoạt động thương mại (mua bán hàng hóa nhiên liệu) và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	42.507.178.441	32.705.220.755	30.071.375.961	31.189.041.682	72.578.554.402	63.894.262.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.893.777	-	-	-	19.893.777	-
Giá vốn hàng bán	38.204.771.065	29.495.341.228	28.625.217.723	29.295.250.110	66.829.988.788	58.790.591.338
Chi phí bán hàng	-	-	626.198.093	781.105.087	626.198.093	781.105.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.456.019.391	1.598.477.025	1.030.049.703	1.524.373.339	2.486.069.094	3.122.850.364
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.717.255	91.796.785
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	532.523.290	345.414.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.826.494.208	1.611.402.502	(210.089.558)	(411.686.854)	2.085.598.615	946.097.888
Thu nhập khác	-	-	-	-	332.261.679	101.401.425
Chi phí khác	-	-	-	-	39.500.000	23.861.474
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	292.761.679	77.539.951
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.378.360.294	1.023.637.839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	494.022.059	100.282.025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	1.884.338.235	923.355.814
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.611.099.881	733.115.210	28.845.821	31.445.820	1.639.945.702	764.561.030
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	141.581.856	141.581.856
Tài sản cố định bộ phận	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
- Nguyên giá	44.355.688.922	13.555.908.957	-	-	44.355.688.922	13.555.908.957
- Giá trị hao mòn	66.853.885.545	35.826.787.501	1.064.137.163	1.064.137.163	67.918.022.708	36.890.924.664
Tài sản cố định dùng chung	22.498.196.623	22.270.878.544	1.064.137.163	1.064.137.163	23.562.333.786	23.335.015.707
Phải thu khách hàng	19.060.151.585	18.424.625.837	4.227.109.750	2.935.786.002	23.287.261.335	21.360.411.839
Phải trả người bán	13.129.548.987	6.426.481.075	818.805.759	583.894.568	13.948.354.746	7.010.375.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, một số khách hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.948.354.746	19.314.434.750	33.262.789.496
Chi phí phải trả	829.833.744	-	829.833.744
Vay và nợ thuê tài chính	11.879.990.601	33.300.225.936	45.180.216.537
Phải trả khác	109.837.400	-	109.837.400
Cộng	26.768.016.491	52.614.660.686	79.382.677.177
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.010.375.643	-	7.010.375.643
Chi phí phải trả	419.696.945	-	419.696.945
Vay và nợ thuê tài chính	4.088.542.476	2.270.819.654	6.359.362.130
Phải trả khác	32.226.524	-	32.226.524
Cộng	11.550.841.588	2.270.819.654	13.821.661.242

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.435.628	-	3.655.435.628
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	20.870.568.389	-	20.870.568.389
Phải thu khác	245.500.000	1.707.366.875	1.952.866.875
Cộng	24.771.504.017	1.773.366.875	26.544.870.892
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.260.018.339	-	4.260.018.339
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	18.943.718.893	-	18.943.718.893
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	23.328.737.232	66.000.000	23.394.737.232

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị/Cổ đông lớn
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Long	Thành viên HĐQT/Cổ đông lớn
Ông Tô Kiên Cường	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch UBKT
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT/Cổ đông lớn
Ông Tôn Hưng Toàn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	15.545.455	-
	Giám đốc công nghệ	Lương, thưởng	39.478.261	-
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	19.000.000	15.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	162.168.778	145.509.982
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	8.636.364	-
	Thành viên HĐQT	Thù lao	10.363.636	-
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	39.478.261	-
	Chủ tịch UBKT	Thù lao	8.636.364	-
Ông Tôn Hưng Toàn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	100.844.530	-
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	116.321.591	110.198.778
		Thù lao	8.636.364	15.000.000
Ông Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	10.363.636	-
	Chủ tịch UBKT	Thù lao	6.477.273	-

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon